TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHAN THIẾT** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS-ST
Ngày: 15/7/2022
(*V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Lưu Triều
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đỗ Văn Hòa
2. Bà Nguyễn Thị Viết Sáu

- Thư ký phiên toà: Ông Biện Anh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố P, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2022/QĐST – DS ngày 19 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2022/QĐST – DS ngày 17/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đ, sinh năm: 1968
Địa chỉ: khu phố 01, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.
Bị đơn: Ông T, sinh năm: 1987
Địa chỉ cư trú: khu phố 02, phường C, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.
Địa chỉ liên hệ: khu phố 01, phường D, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.
Người làm chứng: Ông A, sinh năm: 1980
Địa chỉ: thôn M, xã N, huyện E, tỉnh F.
Đ có mặt, ông T, ông A vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 6 năm 2021 nguyên đơn là ông Đ và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đều trình bày: Ông Đ và ông A là người quen biết ngoài xã hội, trong quá trình chơi chung ông A có nói ông T là người quen ông A có nhu cầu vay tiền. Qua sự giới thiệu của ông A nên ngày 27/8/2020 Đ đã cho ông T vay 1.000.000.000 đồng,

để đảm bảo cho việc vay tiền các bên đã làm hợp đồng. Tại Hợp đồng vay tiền ngày 27/8/2020 thể hiện ông T đã vay của Đ 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 11/9/2020, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, ngoài ra ông T còn viết thêm 01 giấy cam kết đã nhận đủ của Đ số tiền 1.000.000.000 đồng và các bên thỏa thuận ngày mai (là ngày 28/8/2020) ông T sẽ ra phòng công chứng ký giấy ủy quyền hợp đồng mua bán nhà cho Đ.

Tuy nhiên đến ngày 28/8/2020 ông T đã không ra phòng công chứng để ký giấy ủy quyền hợp đồng mua bán nhà cho Đ và không trả tiền lãi theo như thỏa thuận. Do quá thời hạn trả nợ mà ông T không trả tiền nên Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh quá hạn do ông T chậm trả tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 04 ngày, tại phiên tòa Đ yêu cầu tính đúng 22 tháng nên ông T phải có trách nhiệm trả số tiền lãi quá hạn phát sinh do chậm trả tiền cho Đ là 183.333.333 đồng.

Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với ông T. Tuy nhiên, ông T không đến Toà án để tham gia tố tụng. Do vậy, ông T không có lời khai tại hồ sơ và không có lời khai tại phiên toà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 6 năm 2022 người làm chứng ông A trình bày:

Ông A và ông Đ chơi chung với nhau, do biết ông T cần vay tiền nên ông A đã giới thiệu để Đ cho ông T vay tiền. Khi vay tiền các bên có làm hợp đồng với sự chứng kiến của ông A và ông A là người dùng máy ảnh chụp hình để lưu hình ảnh chứng minh việc vay tiền giữa Đ và ông T. Tại Hợp đồng vay tiền ngày 27/8/2020 thể hiện ông T đã vay của Đ 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là vào ngày 11/9/2020, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, ngoài ra ông T còn viết thêm 01 giấy cam kết đã nhận đủ của Đ số tiền 1.000.000.000 đồng và các bên thỏa thuận ngày 28/8/2020 ông T sẽ ra phòng công chứng ký giấy ủy quyền hợp đồng mua bán nhà cho Đ.

Tuy nhiên đến ngày 28/8/2020 ông T đã không ra phòng công chứng để ký giấy ủy quyền hợp đồng mua bán nhà cho Đ, lãi suất do Đ và ông T tự thỏa thuận ông A không can thiệp, ông A chỉ là người giới thiệu cho ông T vay tiền của Đ và xác nhận ông T có vay và nhận của Đ số tiền 1.000.000.000 đồng là đúng sự thật. Trong quá trình vay tiền, do ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Đ đã nhiều lần nhờ ông A tới gặp ông T để yêu cầu trả nợ cho Đ nhưng ông T chỉ hứa hẹn mà không trả.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn và người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, đồng thời chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Buộc ông T phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi quá hạn do chậm trả là 183.333.333 đồng. Tổng số tiền ông T phải trả cho ông Đ là 1.183.333.333 đồng.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Đ khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với ông T, ông T có nơi cư trú tại thành phố P nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn là ông T đã được Tòa án tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Việc Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để ông T tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 27/8/2020, ông T vay của ông Đ 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày 27/8/2020 cho đến ngày 11/9/2020, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Khi vay, các bên có lập hợp đồng để đảm bảo cho việc vay tiền. Tại Hợp đồng vay tiền ngày 27/8/2020 thể hiện ông T đã vay của ông Đ 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 11/9/2020, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, ngoài ra ông T còn viết thêm 01 giấy cam kết đã nhận đủ của ông Đ số tiền 1.000.000.000 đồng và thỏa thuận vào ngày 28/8/2020 ông T sẽ ra phòng công chứng ký giấy ủy quyền hợp đồng mua bán nhà cho ông Đ. Toàn bộ việc vay tiền có sự chứng kiến của ông A vì ông A là người giới thiệu để ông Đ cho ông T vay tiền và cũng là người trực tiếp dùng máy ảnh chụp hình để lưu lại hình ảnh làm chứng cứ, chứng minh việc vay tiền giữa ông Đ và ông T.

Đến thời hạn trả nợ, ông Đ đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T không trả nợ tiền gốc và tiền lãi cho ông Đ. Do bên vay không tự nguyện trả nợ nên ông Đ yêu cầu Tòa án xử buộc ông T phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và số tiền lãi quá hạn phát sinh do chậm trả tiền là 183.333.333 đồng.

Điều 274 Bộ luật dân sự quy định: "Nghĩa vụ là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).

Điều 275 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây:

1. Hợp đồng.

2. Hành vi pháp lý đơn phương.

3. Thực hiện công việc không có ủy quyền.

4. Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

5. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật.

6. Căn cứ khác do pháp luật quy định.

Điều 385 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự".

Điều 351 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ.

2. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền".

Điều 401 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

2. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật".

Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: "Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định".

Khoản 1 Điều 465 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ của bên cho vay: " Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận".

Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Xét, hợp đồng vay tài sản giữa ông Đ và ông T được giao kết hợp pháp theo

quy định pháp luật, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Nhưng vì ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nên ông Đ khởi kiện là có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử buộc ông T phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng tiền gốc.

Đối với khoản tiền lãi quá hạn do ông T chậm thanh toán thì Điều 357 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".

Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Căn cứ vào quy định pháp luật thì lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được tính là 10%/năm, số ngày nợ quá hạn của ông T đối với ông Đ là 22 tháng 04 ngày, ông Đ yêu cầu tính đúng 22 tháng là phù hợp nên số tiền lãi nợ quá hạn ông T phải trả cho ông Đ là 183.333.333 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông T phải trả cho ông Đ là 1.183.333.333 đồng, trong đó gồm có 1.000.000.000 đồng tiền gốc và 183.333.333 đồng tiền lãi nợ quá hạn.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định với trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản". Buộc ông T phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi quá hạn do chậm trả là 183.333.333 đồng. Tổng số tiền ông T phải trả cho ông Đ là 1.183.333.333 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải

nộp án phí dân sự sơ thẩm và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T chịu 47.499.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 274, 275, 357, 463, 465, 466, 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông T về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc ông T phải trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi quá hạn do chậm trả là 183.333.333 đồng. Tổng số tiền ông T phải trả cho ông Đ là 1.183.333.333 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông T phải chịu 47.499.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Đ 21.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0004133 ngày 29/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (15/7/2022) ông Đ có quyền kháng cáo. Ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án sơ thẩm được tống đạt hoặc được niêm yết công khai.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân P*
- *Thi hành án dân sự P*
- *Lưu*

T.M-HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa

NGUYỄN LƯU TRIỀU